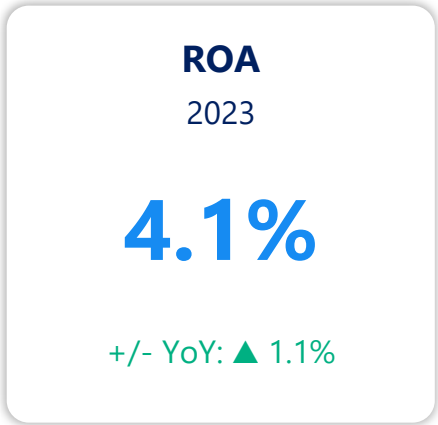
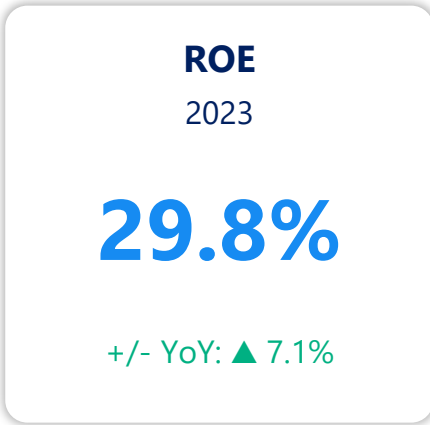
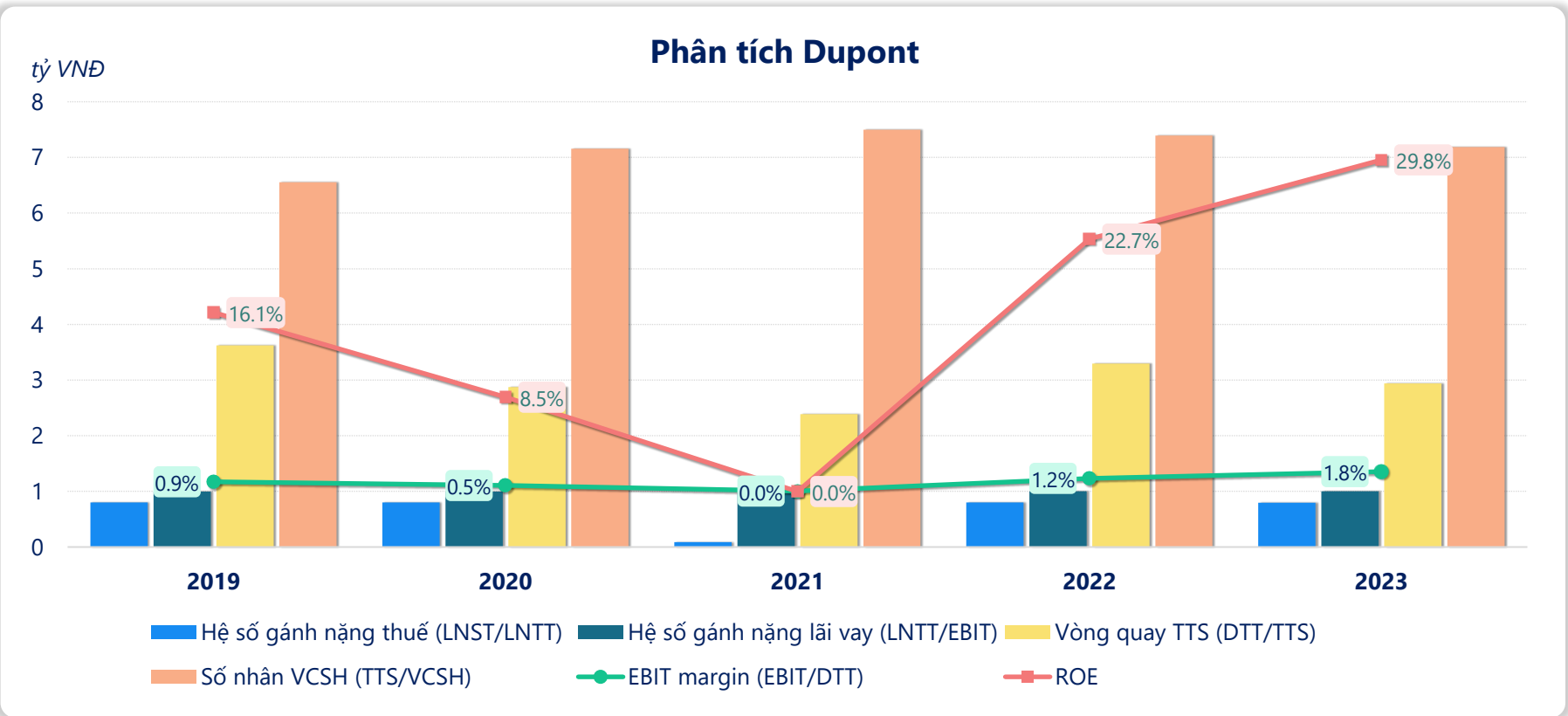
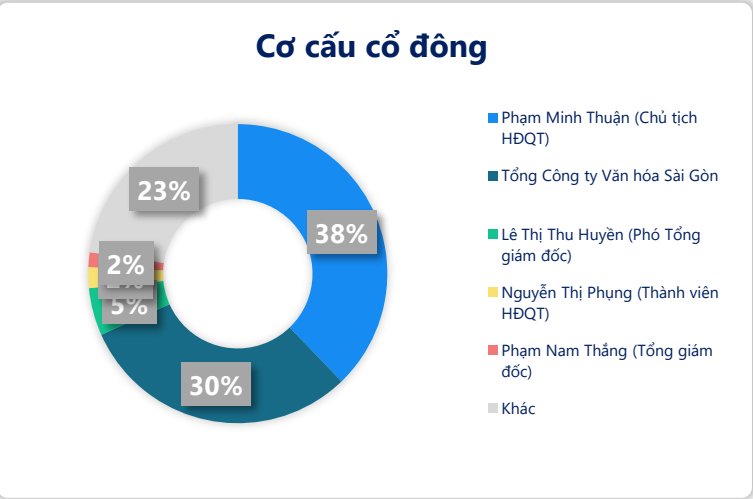


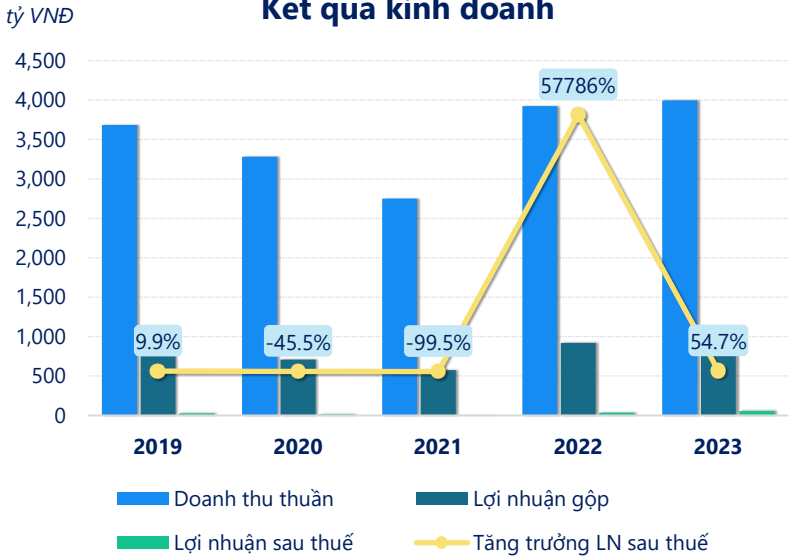
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		24,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,379 - 33,975
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		316
Số lượng CPLH (CP)		12,751,462
KLGD BQ 20 phiên (CP)		100
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.36
EPS		4,416
P/E		5.6

	YTD	1T	3T	6T
FHS	1.9%	1.6%	7.0%	0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

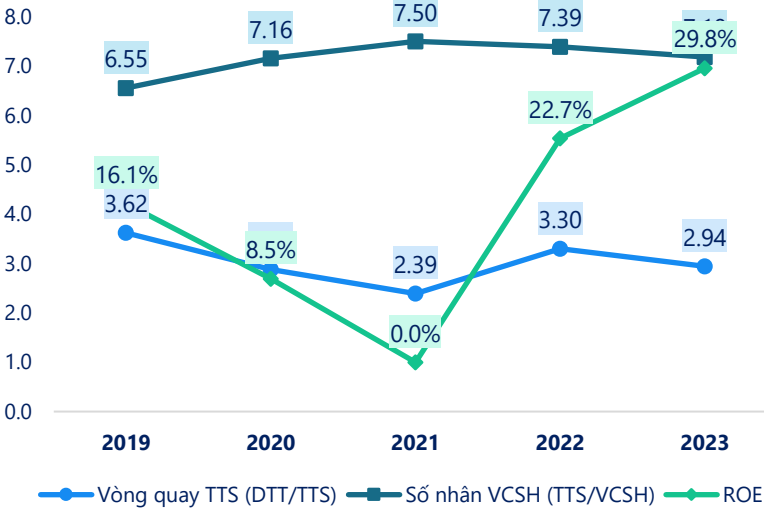


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.78%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FHS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,997** tỷ đồng **tăng 1.87%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 54.7%** đạt **56.61** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

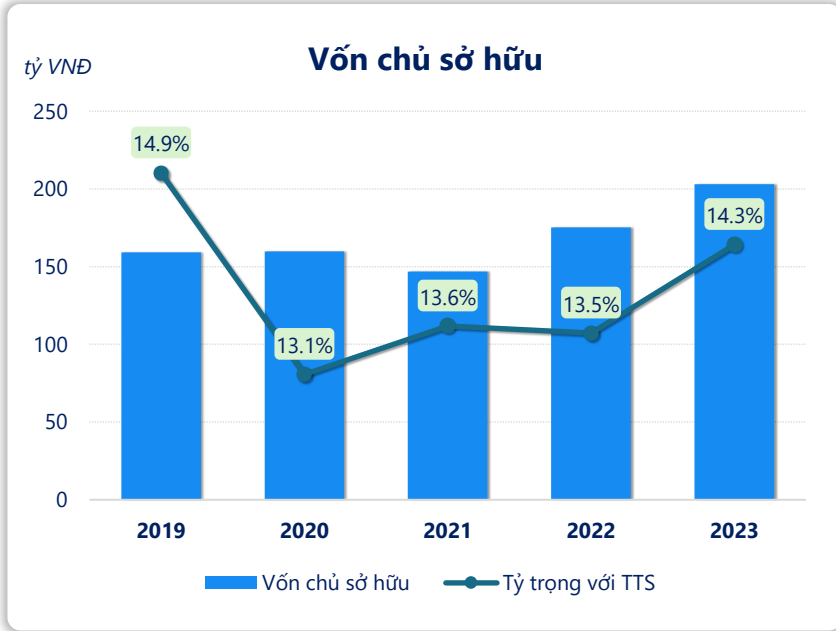
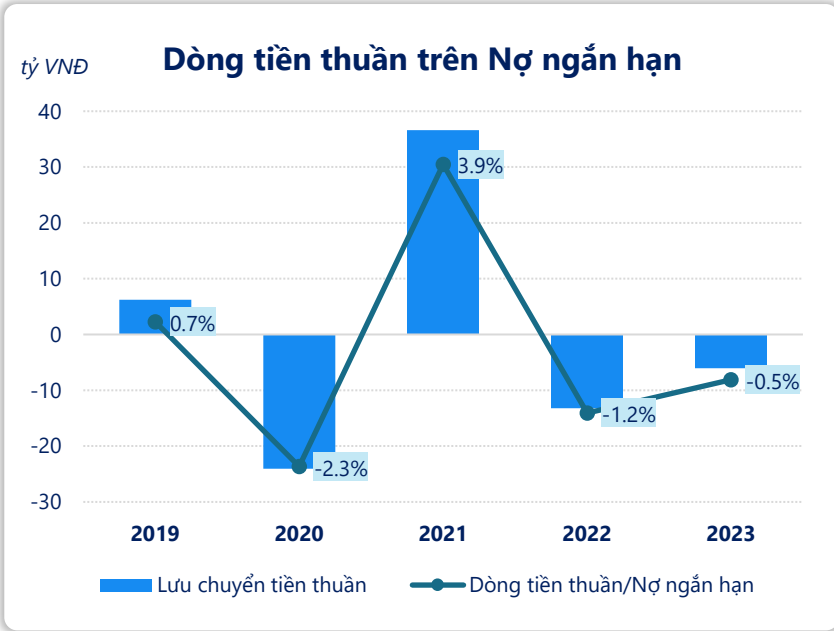
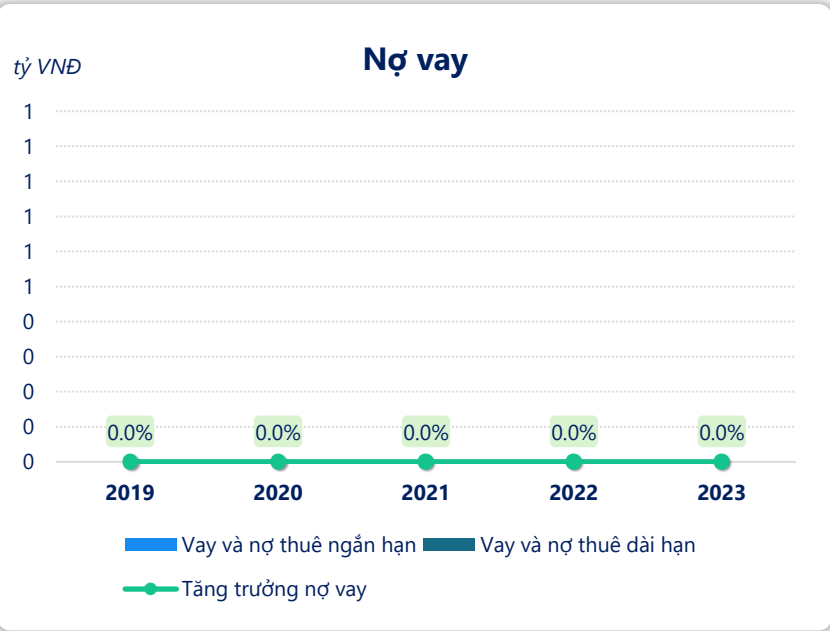
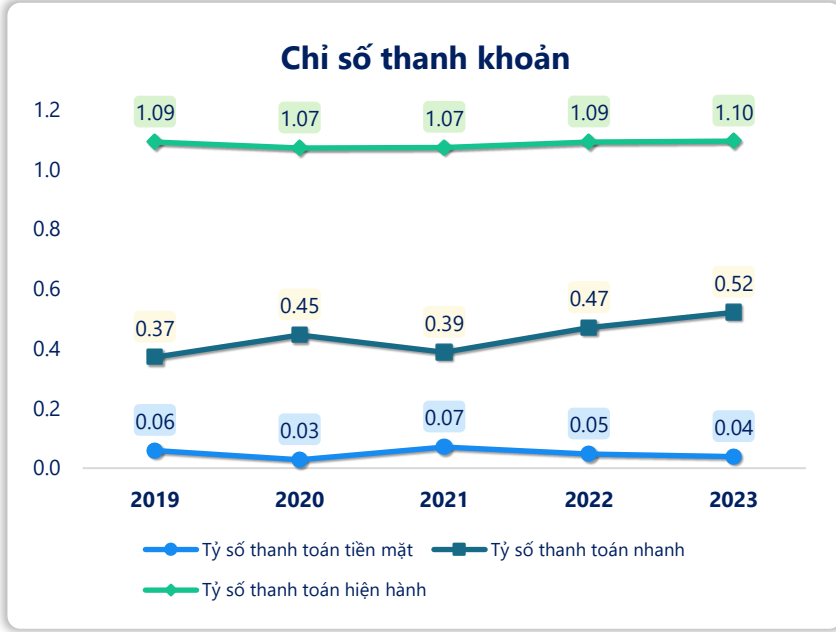
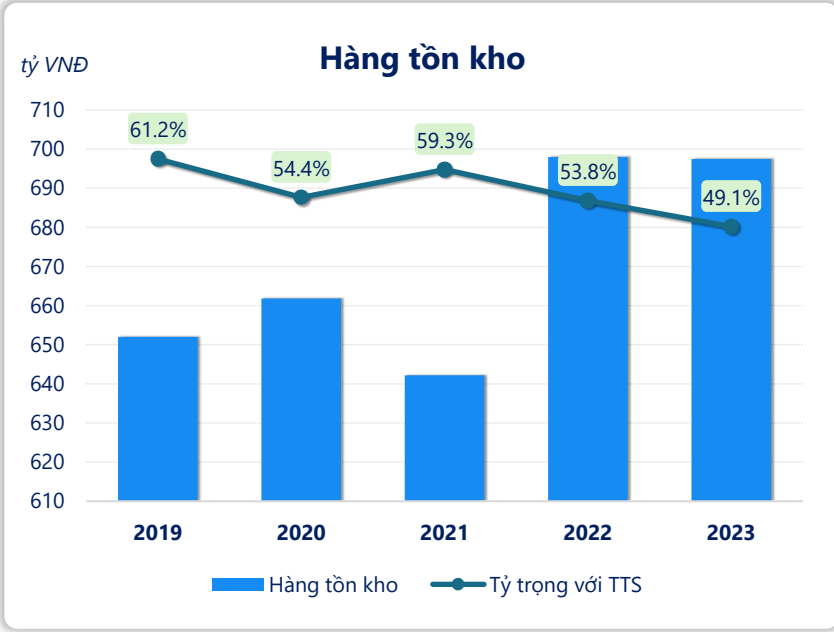
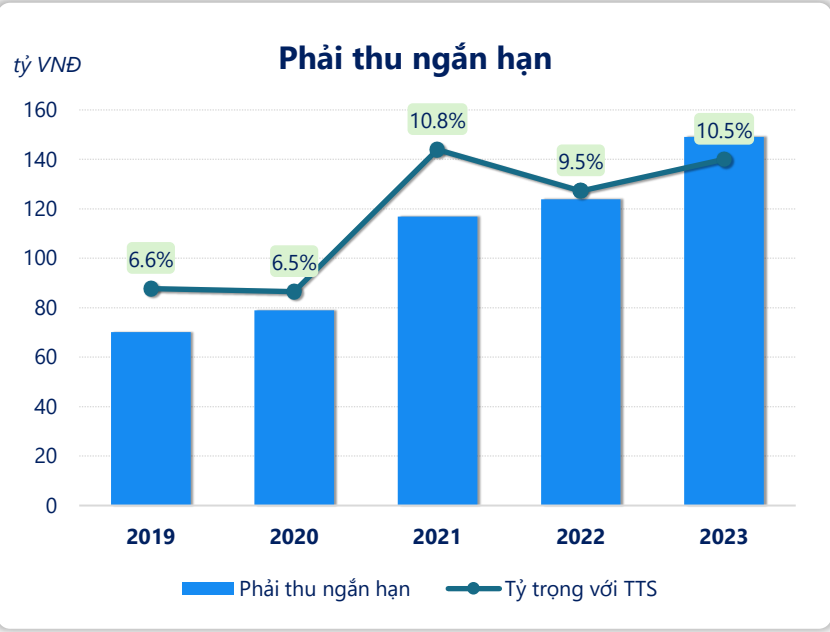
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.94**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **7.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,419	1,298	9.4%
Tài sản ngắn hạn	1,332	1,226	8.7%
Tiền và tương đương tiền	47.0	53.1	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	435	348	24.9%
Phải thu ngắn hạn	149	124	20.3%
Hàng tồn kho	697	698	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.72	2.84	30.9%
Tài sản dài hạn	87.1	71.7	21.6%
Phải thu dài hạn	27.1	24.1	12.5%
Tài sản cố định	44.8	46.8	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	0	
Tài sản dài hạn khác	1.80	0.80	124%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,216	1,122	8.4%
Nợ ngắn hạn	1,215	1,122	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,082	1,027	5.3%
Nợ dài hạn	1.25	0.37	239%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	175	15.8%
Vốn chủ sở hữu	203	175	15.8%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,684	3,281	2,749	3,924	3,997
Giá vốn hàng bán	2,918	2,573	2,172	3,004	3,014
Lợi nhuận gộp	766	709	577	920	983
Doanh thu HĐTC	15.7	13.8	20.3	11.8	26.4
Chi phí TC	0.21	0.22	0.14	0.23	0.25
Chi phí lãi vay	0.10	0.09	0.02	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	671	633	536	792	848
Chi phí QLDN	80.7	74.5	60.7	95.0	93.4
LN thuần từ HĐKD	29.4	14.7	-0.18	44.6	68.1
Lợi nhuận khác	2.32	2.48	0.90	1.24	2.88
LN trước thuế	31.7	17.2	0.71	45.8	70.9
Lợi nhuận sau thuế	25.3	13.8	0.06	36.6	56.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	13.5	-0.02	36.5	56.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.8	135	-191	167	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.35	-152	200	-172	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-6.38	27.3	-7.65	-19.8
Tiền đầu kỳ	47.6	53.8	29.7	66.3	53.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.21	-24.0	36.6	-13.2	-6.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.8	29.7	66.3	53.1	47.0